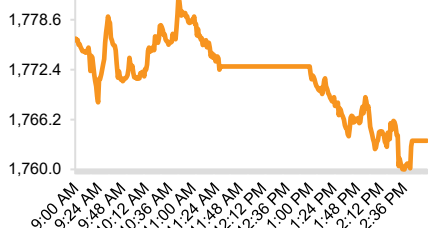


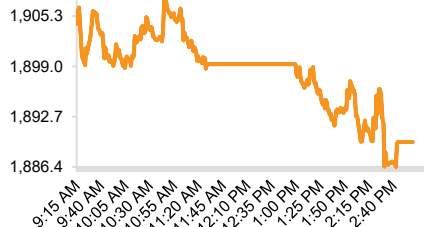
KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

VN-INDEX



VN30



VN MIDCAP



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.763,6	259,3	126,3
1 ngày (%)	-0,6	-1,3	0,0
1 tháng (%)	-1,2	-4,7	0,9
Từ 2026	-1,2	4,2	4,4
1 năm (%)	4,8	-3,0	13,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	331	16	26
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,5	0,7	0,3
Số mã tăng	106	52	90
Số mã giảm	205	86	137
Số mã tham chiếu	95	155	500

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm 0,6%, thị trường giảm điểm trên diện rộng

Phiên giao dịch ngày 26/10/2026 ghi nhận VN-Index giảm 10,6 điểm (-0,6%) xuống 1.763,6 điểm. Chỉ số giảm điểm trong phần lớn thời gian giao dịch, trong đó VCB (-1,2%) và VPB (-2,1%) là 2 mã cổ phiếu kéo điểm VN-Index xuống nhiều nhất. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 203 mã giảm, gồm 2 mã giảm sàn, 65 mã đứng giá và 97 mã tăng, gồm chín mã tăng trần. HNX-Index giảm 3,4 điểm (-1,3%) xuống 259,3 điểm.

VN30 giảm 17,6 điểm (-0,9%) xuống 1.889,5 điểm, với năm mã tăng, 3 mã đứng giá và 22 mã giảm. VN100 giảm 18,4 điểm (-1,0%) xuống 1.796,2 điểm.

Xét theo ngành, 14/19 ngành giảm điểm. Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp và Công nghệ giảm 1,5%, Ngân hàng và Dịch vụ tài chính giảm 1,3%, Dịch vụ bán lẻ giảm 1,0% và Phương tiện truyền thông giảm 0,9%. Ở chiều ngược lại, Dịch vụ tiện ích tăng 1,4%, theo sau là Dầu khí tăng 0,9%, Đồ dùng cá nhân và đồ gia dụng tăng 0,4% và Du lịch & Giải trí tăng 0,2%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 11,9 nghìn tỷ đồng, giảm 15,9% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 892,3 tỷ đồng, tập trung tại FPT (258,0 tỷ đồng), HDB (80,0 tỷ đồng), VPL (69,5 tỷ đồng), ACB (62,7 tỷ đồng) và MBB (51,5 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, MSN dẫn đầu với 72,0 tỷ đồng, tiếp theo là TCB (64,4 tỷ đồng), và VIC (45,6 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao:** Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng hợp lý, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt và diễn biến tích cực, đồng thời cân nhắc chốt lời từng phần khi thị trường tiến vào vùng kháng cự và áp lực bán gia tăng. 2) **Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Nhà đầu tư nên hạn chế mua đuổi sau nhịp hồi phục, ưu tiên quan sát diễn biến thị trường và chờ tín hiệu xác nhận xu hướng hồi phục.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	1D	1M	Thay đổi (%)	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1	28,3	3,3	-0,6	2,0	-11,3	-5,7	33,5	
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,0	18,1	5,0	-0,8	-0,2	-12,5	-5,1	-14,0	
Năng lượng	2,7	9,7	1,8	0,9	-1,2	57,9	56,8	18,1	
Tài chính	36,1	10,7	1,5	-1,3	-2,2	-4,0	-3,8	-13,3	
Chăm sóc sức khỏe	0,4	14,2	2,4	-0,3	-1,5	-13,3	-8,7	492,6	
Công nghiệp	6,4	24,2	3,1	-0,6	0,8	-12,6	-14,2	60,2	
Công nghệ thông tin	1,4	10,6	2,6	-1,8	-12,2	-31,6	-32,9	36,0	
Vật liệu xây dựng	5,4	13,6	1,5	0,0	0,3	-0,4	-1,3	0,9	
Bất động sản	31,6	62,0	7,8	-0,1	-0,1	24,7	78,2	14,5	
Dịch vụ tiện ích	3,9	13,4	2,3	1,8	0,3	7,0	22,2	156,9	

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Giá dầu WTI giảm xuống khoảng 101,04 USD/thùng và dầu Brent giảm xuống 114,51 USD/thùng nhờ thông tin các nhà trung gian Qatar đã đến Tehran để xoa dịu căng thẳng giữa Mỹ và Iran. Tuy nhiên, giới phân tích cảnh báo đợt giảm giá này có thể chỉ là tạm thời khi các cuộc tấn công tiếp diễn của lực lượng Houthi vào hạ tầng năng lượng Saudi Arabia và sự bất định về các cuộc không kích của Mỹ sau kỳ bầu cử giữa nhiệm kỳ tháng 11 vẫn duy trì rủi ro làm gián đoạn nguồn cung năng lượng toàn cầu.
- **Mỹ:** Hoạt động kinh doanh của Mỹ trong tháng 10 hạ nhiệt nhẹ nhưng vẫn duy trì đà tăng trưởng vững chắc (chỉ số PMI giảm xuống 57,6 từ mức 58,4 trong tháng 9). Nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu tăng mạnh đã cho phép các doanh nghiệp đẩy giá bán hàng hóa và dịch vụ lên mức cao nhất kể từ tháng 8/2022.
- **Anh:** Hoạt động kinh doanh của Anh đạt mức tăng trưởng mạnh nhất kể từ tháng 2 với chỉ số PMI tổng hợp sơ bộ tăng lên 53,1 trong tháng 10 từ mức 52,0 trong tháng 9. Tuy nhiên, áp lực chi phí gia tăng khiến khả năng Ngân hàng Trung ương Anh (BoE) tăng lãi suất vào ngày 5/11 gần như là chắc chắn, trong khi các bất ổn địa chính trị và chi phí đi vay cao vẫn gây áp lực lên niềm tin dài hạn của doanh nghiệp.
- **Trung Quốc:** Đồng nhân dân tệ (NDT) của Trung Quốc đã tăng lên mức cao nhất trong 4 năm so với đồng đô la, kéo dài chuỗi 8 phiên tăng giá liên tiếp. Động lực này đến từ giá dầu giảm, lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ sụt giảm, cùng tâm lý thận trọng trước các cuộc họp quan trọng của ngân hàng trung ương các nước (Fed, BOJ, ECB) và hội nghị toàn thể thứ năm của Trung Quốc.
- **Nhật Bản/BoJ:** Ngân hàng Trung ương Nhật Bản dự kiến giữ nguyên lãi suất ở mức 1,25% trong tuần này, đồng thời chuẩn bị tuyên bố hoàn thành mục tiêu lạm phát 2%. Dù tạm dừng tăng lãi suất đợt này, BOJ vẫn duy trì quan điểm điều hòa và để ngỏ khả năng nâng lãi suất vào tháng 12 do điều kiện tài chính hiện tại vẫn còn khá nới lỏng.
- **Eurozone:** Tăng trưởng khu vực tư nhân vùng Eurozone trong tháng 10 giảm xuống mức thấp nhất trong 4 tháng do chi phí năng lượng leo thang và hoạt động kinh tế sụt giảm bất ngờ tại Pháp. Mặc dù xuất khẩu ghi nhận tín hiệu tích cực, đà tuyển dụng gần như giậm chân tại chỗ và niềm tin kinh doanh rơi xuống mức thấp nhất 5 tháng. Bất chấp các áp lực này, Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) dự kiến sẽ giữ nguyên lãi suất tiền gửi ở mức 2,50% vào tuần tới trước khi xem xét nâng lãi suất vào tháng 12.

Tin vĩ mô trong nước

- Trong tuần từ 19/10 đến 23/10, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã quay lại hút ròng hơn 9.800 tỷ đồng trên thị trường mở do áp lực thanh khoản ngắn hạn giảm mạnh. Lãi suất liên ngân hàng hạ nhiệt ở các kỳ hạn (lãi suất qua đêm dao động dưới 4,5%/năm), trong khi tổng lượng lưu hành giấy tờ có giá qua kênh cho vay cầm cố giảm 60% so với cuối tháng 8.
- Bộ trưởng Tài chính Ngô Văn Tuấn đã đề nghị Thứ trưởng Bộ Tài chính Mỹ Erin Browne thúc đẩy đàm phán cấp kỹ thuật về Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thuế song phương và sớm công nhận Quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam.
- Chính phủ ban hành Nghị quyết 336/NQ-CP dành khoảng 0,1% GDP hằng năm cho công tác nhân tài trong các ngành mũi nhọn. Chương trình tập trung xây dựng khung tiêu chí quốc gia, áp dụng cơ chế tài chính đặc thù và mô hình thử nghiệm (sandbox), triển khai dự án "nhân tài dẫn dắt nhân tài", đồng thời đẩy mạnh thu hút chuyên gia quốc tế và kiều bào.

- Cục Hàng không Việt Nam đề nghị 6 hãng bay nội địa rà soát, mở rộng mạng bay, tăng tần suất và khôi phục các đường bay thẳng kết nối các trung tâm kinh tế, du lịch trong giai đoạn cuối năm 2026–2027.

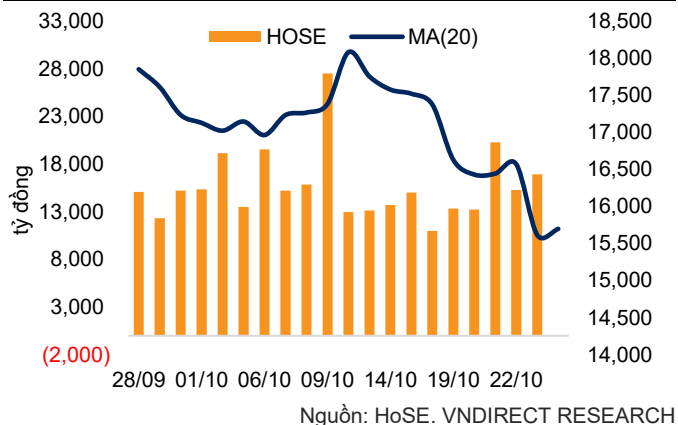
Tin ngành và doanh nghiệp

- AST:** Ngày 14/9, Sojitz Corporation trở thành cổ đông lớn thứ hai của Taseco Airs sau khi nhận chuyển nhượng 27,6% vốn điều lệ (hơn 14,9 triệu cổ phiếu) từ PENM IV và STIC Pan-Asia, đứng sau công ty mẹ Taseco Group (51,0%).
- TPB:** TPBank ký thỏa thuận vay kỳ hạn 5 năm trị giá 50,0 triệu USD với DEG (định chế tài chính thuộc KfW), trong đó 60,0% (30,0 triệu USD) dành cho các dự án xanh và 40,0% (20,0 triệu USD) dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. DEG cũng sẽ hỗ trợ kỹ thuật để nâng cấp hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội của ngân hàng.
- TCB:** Techcombank chốt ngày đăng ký cuối cùng là 3/11 để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc thành lập ngân hàng con 100% vốn tại VIFC, sau 7 ngân hàng đã thông qua chủ trương tương tự. HĐQT cũng thông qua việc tăng vốn góp tối đa 680,0 tỷ đồng vào TCGIns. TCB sẽ chốt quyền vào 30/10 để phát hành hơn 3,5 tỷ cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 50,0%, qua đó nâng vốn điều lệ từ 70,9 nghìn tỷ đồng lên khoảng 106,3 nghìn tỷ đồng.
- PC1:** PC1 chốt ngày giao dịch không hưởng quyền là 4/11 để phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2025 tỷ lệ 15,0%, tương ứng gần 61,7 triệu cổ phiếu mới, nâng vốn điều lệ lên hơn 4,7 nghìn tỷ đồng. PC1 còn dự kiến chào bán tối đa hơn 74,0 triệu cổ phiếu với giá 20.000 đồng/cp, huy động gần 1,5 nghìn tỷ đồng, và phát hành 12,3 triệu cổ phiếu ESOP (3,0%).
- NTP:** 9T/2026, LNST tăng 29,0% svck lên 1,0 nghìn tỷ đồng, vượt mức kỷ lục cả năm 2025 là 993,0 tỷ đồng. Doanh thu tăng 18,0% lên gần 5,8 nghìn tỷ đồng. Quý 3/2026, doanh thu tăng 31,0% svck lên 2,1 nghìn tỷ đồng, trong khi LNST chỉ tăng 12,0% lên gần 290,0 tỷ đồng do biên lãi gộp thu hẹp về 30,0% từ gần 38,0% so với quý trước.
- DPM:** 9T/2026, nhiều chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của DPM vượt kế hoạch. Sản lượng urê Phú Mỹ quy đổi đạt khoảng 688,0 nghìn tấn (105,0% kế hoạch), NPK đạt 115,0% kế hoạch. Tổng sản lượng phân bón tiêu thụ vượt 22,0% kế hoạch, trong đó NPK vượt 21,0% và phân bón thương mại vượt 80,0%, đã vượt kế hoạch cả năm. DPM cũng đẩy mạnh đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng sang DAP, phân hữu cơ và hóa chất xanh như DEF Phú Mỹ Xanh.

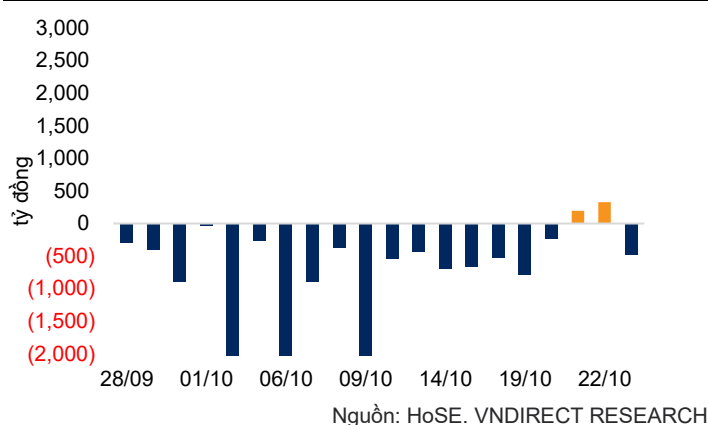
Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 28/10/2026	Mỹ	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Cục Dự Trữ Liên Bang (Fed)
	Mỹ	Chỉ số chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) tháng 9.2026
Thứ Năm, 29/10/2026	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB)
	Nhật Bản	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ)
Thứ Sáu, 30/10/2026	Nhật Bản	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10.2026 của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ)
Thứ Bảy, 31/10/2026	Trung Quốc	Số liệu PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 10.2026

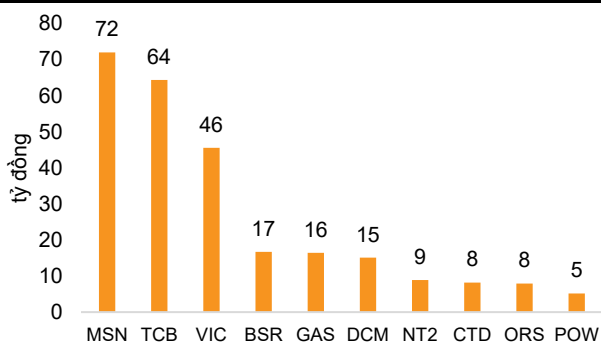
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



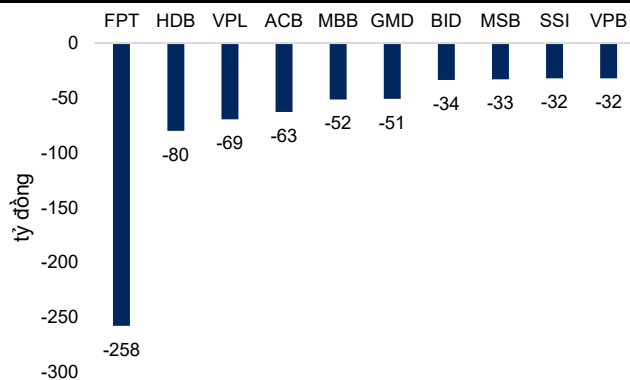
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

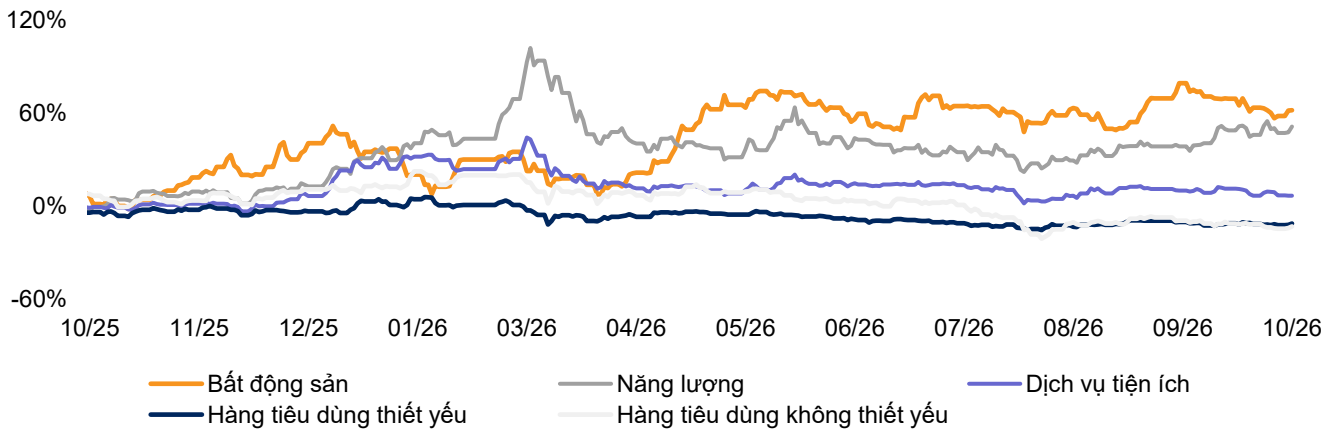


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,2%	-6,8%	16,3	1,4	8,7%	2,5%	130.991	1,4%	166.058	0,6%	6,6%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,6%	-9,7%	21,8	3,0	15,0%	1,3%	8.616	7,2%	-32.287	0,8%	-7,4%
Indonesia	JCI Index	-1,4%	-38,0%	12,1	1,5	12,2%	4,5%	735	7,3%	-5.433	-0,8%	-8,3%
Singapore	FSTAS Index	-0,2%	13,8%	18,6	1,6	9,5%	4,1%	1.526	2,1%	1.207	-0,2%	1,3%
Malaysia	FBME Index	-0,2%	-2,8%	14,4	1,4	10,1%	4,1%	631	3,6%	-1.817	-0,1%	3,1%
Philippines	PCOMP Index	-1,0%	-9,0%	9,1	0,9	9,7%	3,9%	95	5,8%	-767	-2,2%	-7,9%
Thái Lan	SET Index	1,0%	25,3%	12,8	1,4	9,3%	4,4%	1.983	1,7%	603	-0,6%	-3,2%
Việt Nam	VN-Index	-0,6%	-1,2%	13,5	2,0	16,1%	1,9%	518	4,3%	-4.445	0,5%	1,8%

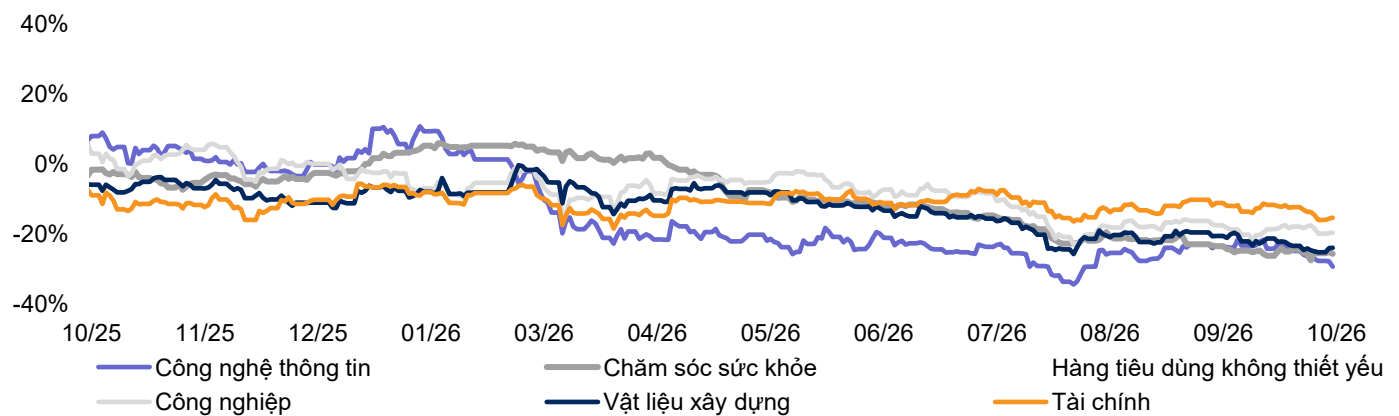
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



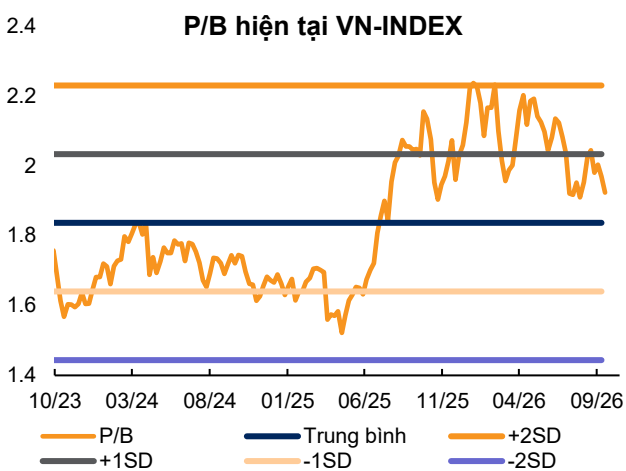
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



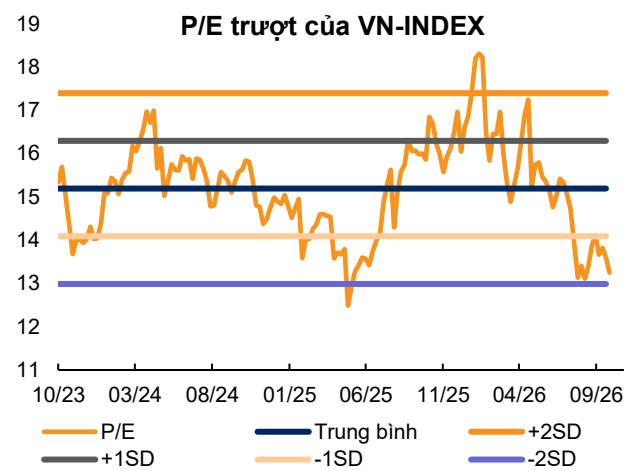
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



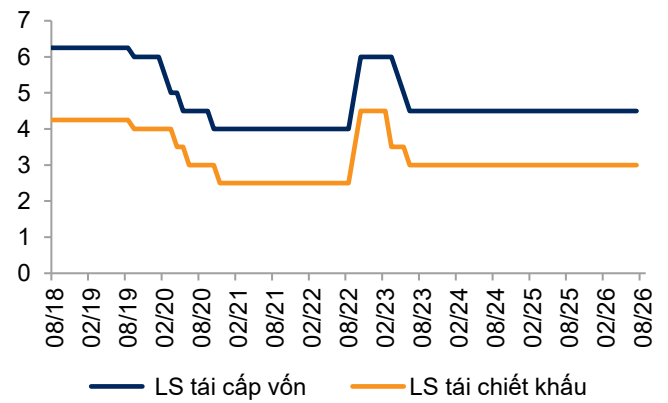
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (bps)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,28	0,0	-0,3	31,6	35,3
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,47	0,0	0,0	10,5	17,7
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,00	8,1	534,9	142,4	-32,2
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,39	-0,9	-10,8	-34,7	-7,1
USD/VND	25.845	0,0	0,5	1,8	1,8
DXY	101,79	0,0	0,8	3,5	2,9
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,99	0,0	-3,3	19,8	24,8
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,76	0,3	-3,4	34,6	36,5

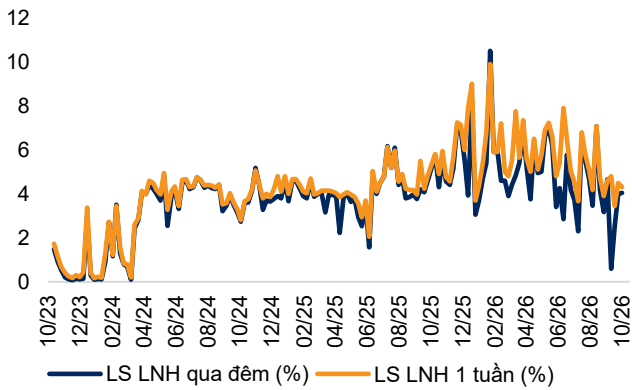
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



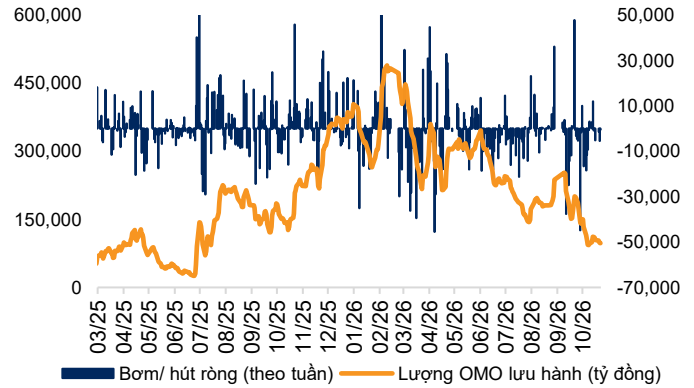
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



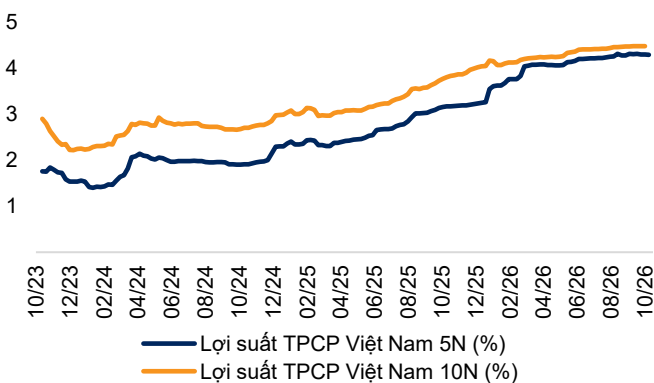
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



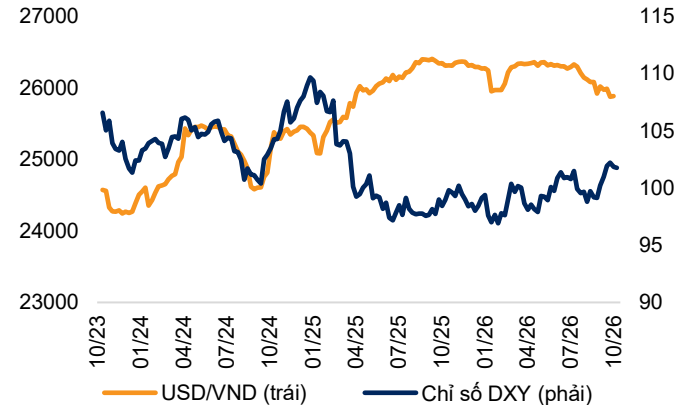
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-2,5%	8,9%	63,6%
Brent Crude	-2,1%	9,5%	73,2%
JKM LNG	4,0%	23,7%	196,7%
Henry Hub LNG	7,0%	29,4%	196,2%
NW Thermal Coal	-5,0%	6,7%	-3,2%
Singapore Platt FO	0,9%	21,4%	102,8%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,1%	-6,9%	-3,0%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	0,4%	-15,7%	11,5%
Bạch kim	-0,8%	-11,1%	-2,1%

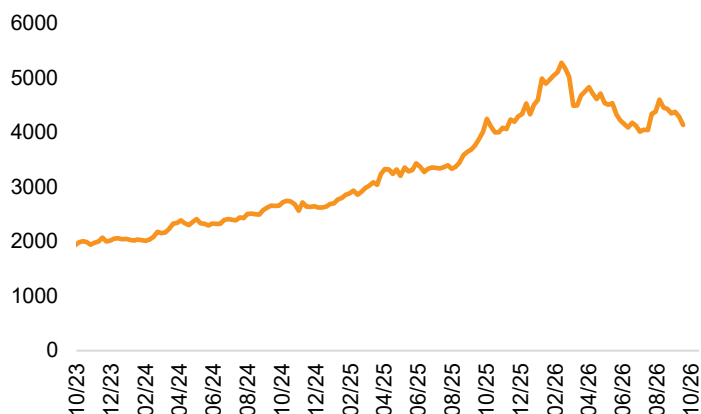
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	-5,1%	323,7%
Đồng	0,1%	-2,7%	27,2%
Nhôm	1,3%	-5,4%	7,5%
Niken	-1,7%	-4,0%	3,2%
Kẽm	1,1%	-3,9%	15,2%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,1%	0,3%	-0,5%
Quặng sắt	-0,7%	-5,9%	-15,7%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,4%	7,4%	71,1%
Arabica	-1,6%	11,4%	-25,0%
Đường	-2,7%	12,5%	31,5%
Cacao	0,2%	1,2%	-11,8%
Dầu cọ	-0,6%	0,5%	NA
Bông	-1,1%	0,5%	23,5%
Sữa bột	0,1%	-5,3%	-9,6%
Lúa mì	0,2%	-11,0%	22,1%
Đậu tương	-1,1%	-5,8%	19,3%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	0,9%	-2,5%	43,5%
Urê	0,0%	4,8%	11,0%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,0%	-17,9%	-19,8%
Gia súc	0,1%	4,1%	-4,1%

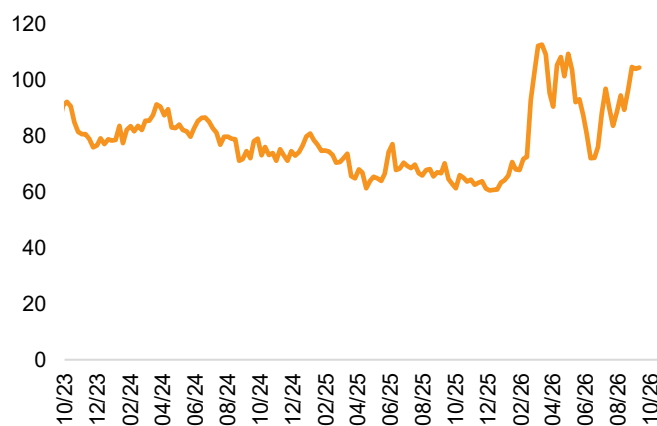
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



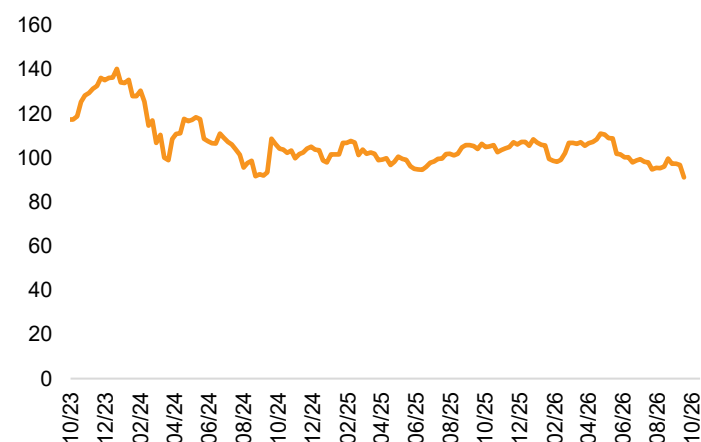
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.794	0,8	2.741	41.800	64.700	64,2%	1,3%	13,5	2,0	16%
AST	124	0,0	3	59.300	84.500	38,2%	1,4%	10,8	4,4	48%
HVN	2.492	0,6	537	20.700	43.400	104,8%	3,0%	14,1	6,8	
VJC	3.928	5,6	975	132.000	113.600	-10,4%	0,6%	46,1	3,9	9%
Bán lẻ										
BAF	442	2,3	205	31.300	35.600	35,0%		114,8	2,6	3%
DGW	391	2,8	79	45.200	49.600	42,7%	2,2%	11,9	2,7	25%
FRT	1.024	3,1	157	148.000	150.300	37,9%	0,2%	23,3	5,5	30%
MCH	7.077	3,1	6.289	139.900	165.000	21,3%	1,4%	25,0	10,1	43%
MWG	4.271	8,6	-2	74.800	125.700	42,7%	1,3%	11,2	3,1	30%
PNJ	346	9,7	76	17.450	N/A	N/A	3,8%	3,7	0,7	18%
QNS	718	0,4	292	50.500	53.400	13,1%	2,0%	7,9	1,5	19%
SAB	2.136	0,9	880	43.050	54.600	25,4%	7,0%	12,0	2,8	23%
VHC	421	0,7	348	52.000	72.400	36,6%	3,8%	8,0	1,2	15%
VNM	4.658	7,2	2.344	57.600	71.900	20,4%	3,2%	12,2	3,8	31%
Tài chính										
ACB	4.784	7,4	339	21.300	31.300	41,9%	2,9%	7,9	1,2	17%
BID	10.157	5,1	1.280	33.750	45.100	32,4%	1,2%	7,9	2,5	16%
CTG	9.196	9,0	512	30.600	40.200	70,2%	1,5%	5,9	1,2	22%
HDB	5.589	12,2	435	22.200	39.500	54,7%	2,2%	7,3	1,7	26%
LPB	4.554	4,7	160	39.400	33.400	-31,7%	7,6%	9,7	2,5	27%
MBB	7.616	9,6	224	19.550	32.900	51,5%	4,2%	6,3	1,3	22%
STB	4.931	9,0	961	67.600	73.000	-35,7%	0,9%	20,8	2,0	5%
TCB	9.267	20,6	183	33.800	39.200	40,2%	2,1%	8,4	1,3	16%
TPB	1.592	5,0	132	12.900	21.700	33,9%	3,4%	5,4	0,9	18%
VCB	18.137	9,6	1.840	56.100	67.100	29,2%	0,8%	11,3	1,9	18%
VIB	2.012	2,8	33	13.950	14.600	10,2%	5,9%	7,0	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	9.131	17,4	151	23.600	30.500	50,4%	1,7%	7,6	1,3	18%
Dệt may										
MSH	150	0,1	67	34.350	40.600	34,2%	2,9%	6,3	1,9	31%
TCM	70	0,5	1	15.350	20.000	20,8%	3,1%	9,1	0,8	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.656	1,2	557	41.350	68.400	81,5%	2,7%	22,6	2,0	9%
GMD	1.369	3,3	140	55.300	95.700	3,1%	2,7%	14,7	2,6	19%
HAH	375	1,6	99	51.500	55.400	27,6%	3,9%	7,5	1,8	26%
VSC	210	5,4	98	14.500	19.100	37,5%	3,4%	15,8	1,0	7%
IDC	590	1,5	203	36.500	58.000	44,5%	3,7%	7,0	2,3	35%
KBC	977	1,3	418	26.800	35.700	9,5%	1,4%	14,4	1,0	7%
PHR	307	0,7		32.550	68.400	22,4%	2,4%	8,5	1,7	22%
VTP	375	1,3	169	47.700	77.900	60,6%	1,4%	30,3	4,2	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	472	1,0	219	32.100	128.300	246,0%	24,9%	6,1	0,8	13%
HPG	6.828	16,1	1.863	20.900	33.300	53,5%	2,2%	7,8	1,3	17%
Dầu khí										
BSR	5.696	11,7	2.702	29.400	16.700	-27,2%	1,0%	7,4	2,0	30%
GAS	7.516	4,3	3.522	80.500	91.800	20,4%	3,1%	15,3	2,8	18%
OIL	532	1,0	34	13.300	14.800	13,2%	1,9%	38,8	1,3	3%
PLX	1.785	5,8	101	35.650	47.700	46,4%	3,4%	14,8	1,8	9%
PVD	673	3,0	282	18.750	23.000	37,8%	13,3%	18,0	1,0	5%
PVS	762	4,2	255	32.100	48.200	40,5%	1,7%	9,4	1,3	11%
PVT	473	5,3	154	23.650	24.200	44,0%	0,9%	8,6	1,3	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	571	2,4	267	21.700	22.700	6,6%	6,9%	8,6	1,3	14%
DCM	725	3,3	306	35.400	49.800	41,4%	5,6%	8,1	1,6	21%
DDV	97	0,3	-3	17.200	38.700	119,0%	9,9%	4,0	1,1	31%
PLC	67	0,1	0	21.400	34.100	88,0%	2,3%	10,6	1,2	12%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Điện										
POW	1.490	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	239	0,6	82	15.200	27.500	69,8%	3,0%	6,6	0,9	14%
PC1	310	0,0	129	19.450	30.800	43,3%	0,0%	7,9	1,2	16%
REE	1.106	0,7	0	45.900	66.600	41,1%	1,9%	10,8	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	496	4,2	173	10.100	20.500	92,4%	19,8%	63,8	0,9	1%
KDH	461	3,0	123	14.750	35.700	104,0%	1,8%	11,1	1,0	9%
NLG	432	1,7	64	23.000	38.000	95,9%	2,2%	18,6	FALSE	5%
VHM	20.311	24,4	8.875	63.900	80.200	3,3%	4,7%	6,6	2,0	33%
VRE	2.136	4,7	804	24.300	34.000	39,9%	4,1%	7,6	1,1	15%
Công nghệ										
FPT	4.086	15,5	864	56.000	186.000	41,7%	1,6%	10,5	2,6	27%
Xây dựng										
HHV	201	1,0	181	9.480	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	461	0,4	354	51.500	93.100	24,3%	0,0%	15,4	4,6	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình. Tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. Người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA